

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2026

**ĐẶNG  
NHỊ  
NƯƠNG**

Digitally signed by ĐẶNG NHỊ NƯƠNG  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 7, O  
=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH  
DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y  
TẾ VIỆT MỸ, OU=Giám đốc, T=Giám đốc,  
CN=ĐẶNG NHỊ NƯƠNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
CCCD:001156020169  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.04.29 19:57:11+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**  
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

---

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>           | <b>2-3</b>   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV</b>     | <b>-</b>     |
| Báo cáo tình hình tài chính Quý I         | 4-5          |
| Bảng kết quả kinh doanh riêng Quý I       | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I    | 7-8          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I | 9-32         |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý I của Công ty.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán : AMV.

Số lượng cổ phiếu : 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá : 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### *Hội đồng quản trị*

Ông Nakatani Yoshitaka Chủ tịch HĐQT

Bà Đặng Nhị Nương Thành viên

Ông Lê Khánh Nguyên Thành viên

#### *Ban Giám đốc*

Bà Đặng Nhị Nương Giám đốc

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng Quý I.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý I.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng Quý I đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh Quý I và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I.

Thay mặt Ban Giám đốc.



**Đặng Nhị Nương**

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | TM          | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>218.140.740.358</b>   | <b>76.291.607.680</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5.01</b> | <b>2.055.082.507</b>     | <b>1.972.095.736</b>     |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 2.055.082.507            | 1.972.095.736            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>196.538.686.457</b>   | <b>57.933.710.997</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 5.02        | 18.737.701.130           | 18.793.097.280           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 5.03        | 157.203.147.035          | 17.757.003.704           |
| 4. Các khoản phải thu khác                    | 135        | 5.04a       | 20.857.163.420           | 21.642.935.141           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        | 5.02        | (259.325.128)            | (259.325.128)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>5.05</b> | <b>19.414.517.415</b>    | <b>16.284.033.892</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 19.414.517.415           | 16.284.033.892           |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>132.453.979</b>       | <b>101.767.055</b>       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        |             | 126.290.551              | 95.603.627               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu NN              | 163        | 5.07a       | 6.163.428                | 6.163.428                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>1.553.696.609.990</b> | <b>1.568.706.701.461</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>149.227.000.000</b>   | <b>149.227.000.000</b>   |
| 5. Phải thu dài hạn khác                      | 215        | 5.04b       | 149.227.000.000          | 149.227.000.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>57.156.916.615</b>    | <b>59.898.270.445</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 5.08        | 25.832.241.914           | 27.087.910.847           |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 54.860.290.809           | 54.860.290.809           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (29.028.048.895)         | (27.772.379.962)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 5.09        | 31.324.674.701           | 32.810.359.598           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 59.564.895.987           | 59.564.895.987           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (28.240.221.286)         | (26.754.536.389)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>20.691.865.470</b>    | <b>20.691.865.470</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        |             | 20.691.865.470           | 20.691.865.470           |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>260</b> | <b>5.10</b> | <b>1.326.494.939.414</b> | <b>1.338.766.989.770</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 261        |             | 1.254.740.000.000        | 1.254.740.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 262        |             | 153.300.000.000          | 153.300.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 264        |             | (81.545.060.586)         | (69.273.010.230)         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>125.888.491</b>       | <b>122.575.776</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | 5.06        | 125.888.491              | 122.575.776              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>280</b> |             | <b>1.771.837.350.348</b> | <b>1.644.998.309.141</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM          | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>267.024.555.594</b>   | <b>124.569.205.721</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>267.024.555.594</b>   | <b>124.569.205.721</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 5.11        | 3.947.586.349            | 917.335.164              |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314        | 5.07b       | 38.100.038               | 29.144.742               |
| 3. Phải trả người lao động              | 315        |             | 1.288.401.430            | 562.519.653              |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 316        | 5.12        | 25.062.399.950           | 23.968.555.935           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác               | 320        | 5.13        | 209.561.972.000          | 75.965.554.400           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 321        | 5.14        | 27.126.095.827           | 23.126.095.827           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> | <b>5.15</b> | <b>1.504.812.794.754</b> | <b>1.520.429.103.420</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |             | 1.311.056.500.000        | 1.311.056.500.000        |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết  | 411a       |             | 1.311.056.500.000        | 1.311.056.500.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | (395.300.000)            | (395.300.000)            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 194.151.594.754          | 209.767.903.420          |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước |            |             | 209.761.246.420          | 234.243.514.791          |
| - LNST chưa PP kỳ này                   |            |             | (15.609.651.666)         | (24.475.611.371)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>1.771.837.350.348</b> | <b>1.644.998.309.141</b> |



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

**Nguyễn Thu Huyền**  
Kế toán trưởng

**Trần Hằng Nga**  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân  
Mỹ, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN  
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Quý I            |                | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                |
|--|----------|----------------|------------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|  |          |                | Năm nay          | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01       | 6.01           | 3.284.624.829    | 10.953.264.234 | 3.284.624.829                      | 10.953.264.234 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02       |                | 7.952.381        | 0              | 7.952.381                          | 0              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10       |                | 3.276.672.448    | 10.953.264.234 | 3.276.672.448                      | 10.953.264.234 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11       | 6.02           | 3.880.120.084    | 9.414.314.967  | 3.880.120.084                      | 9.414.314.967  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20       |                | (603.447.636)    | 1.538.949.267  | (603.447.636)                      | 1.538.949.267  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21       | 6.03           | 60.270           | 5.000.134.401  | 60.270                             | 5.000.134.401  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22       | 6.04           | 13.461.675.193   | (224.776.482)  | 13.461.675.193                     | (224.776.482)  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23       |                | 1.189.624.837    | 168.906.041    | 1.189.624.837                      | 1.168.906.041  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25       | 6.05           |                  | 60.550.707     |                                    | 60.550.707     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26       | 6.06           | 1.542.502.332    | 821.087.427    | 1.542.502.332                      | 821.087.427    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30       |                | (15.607.564.891) | 5.882.222.016  | (15.607.564.891)                   | 5.882.222.016  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31       |                | 615              | 0              | 615                                | 0              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32       | 6.07           | 2.087.390        | 0              | 2.087.390                          | 0              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40       |                | (2.086.775)      | 0              | (2.086.775)                        | 0              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50       |                | (15.609.651.666) | 5.882.222.016  | (15.609.651.666)                   | 5.882.222.016  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51       | 6.08           | 0                | 0              | 0                                  | 0              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52       |                | 0                | 0              | 0                                  | 0              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60       |                | (15.609.651.666) | 5.882.222.016  | (15.609.651.666)                   | 5.882.222.016  |

Chữ ký và đóng dấu của người lập biểu và Kế toán trưởng trên cơ sở số liệu và tài liệu giám trên cơ sở phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng



TP Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

Nguyễn Thu Huyền  
Kế toán trưởng

Trần Hằng Nga  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Từ 01/01/2026<br>đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>01</b> |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   |           | (15.609.651.666)                | 5.882.222.016                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           | 16.202.968.753                  | 2.410.569.526                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 2.741.353.830                   | 2.635.480.409                   |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | 12.272.050.356                  | (1.393.682.523)                 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (60.270)                        | (134.401)                       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 1.189.624.837                   | 1.168.906.041                   |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>trước thay đổi vốn lưu động       | <b>08</b> | <b>593.317.087</b>              | <b>8.292.791.542</b>            |
| - Tăng giảm các khoản phải thu  | 09        | (147.635.662.384)               | (6.575.337.124)                 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho  | 10        | (3.130.483.523)                 | (15.884.716)                    |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay<br>phải trả, thuế TN phải nộp) | 11        | 137.259.068.036                 | (2.671.815.971)                 |
| - Tăng giảm chi phí chờ phân bổ   | 12        | (3.312.715)                     | 14.747.328                      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | 0                               | (23.631.642)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | -                               | -                               |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>(12.917.073.499)</b>         | <b>(979.130.583)</b>            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS<br>dài hạn khác                 | 21        | 0                               | 0                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS<br>dài hạn khác              | 22        | 0                               | 0                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn<br>vị khác                      | 23        | -                               | 0                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của<br>đơn vị khác              | 24        | 0                               | 0                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        | 0                               | 0                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        | 9.000.000.000                   | 0                               |
| 7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia                  | 27        | 60.270                          | 134.401                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>9.000.060.270</b>            | <b>134.401</b>                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 4.000.000.000                   |                                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | 0                               | (155.368.358)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>4.000.000.000</b>            | <b>(155.368.358)</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>82.986.771</b>               | <b>(1.134.364.540)</b>          |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,  
Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN  
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-  
BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài  
chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2026


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                         | Mã số | Từ 01/01/2026<br>đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 |
|----------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 1.972.095.736                   | 6.404.911.296                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70    | 2.055.082.507                   | 5.270.546.756                   |



**Đặng Nhi Nương**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

  
**Nguyễn Thu Huyền**  
Kế toán trưởng

**Trần Hằng Nga**  
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng Quý I đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán : AMV.

Số lượng cổ phiếu : 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá : 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc Công ty

| Công ty   | Nơi thành lập  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết (%) | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|--|-------------------|----------------------|---|
| <b>Các công ty sở hữu trực tiếp</b>                     |  |                   |                      |   |
| 1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ                  | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam            | 83,33             | 83,33                | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế           |
| 2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto        | Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                | 99                | 99                   | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung |
| 3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí        | Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh  | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa và chuyên khoa   |
| 4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Khu công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam     | 98                | 98                   | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung  |
| 5. Công ty CP Phòng khám Hà Đông                        | Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam             | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 6. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình                       | Tầng 1, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 7. Công ty CP Phòng khám Việt Trì                       | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam            | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 8. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm           | 18BT5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 9. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ               | Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ, Việt Nam                     | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 10. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang            | Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam          | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| 11. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng            | Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam             | 98                | 98                   | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

|   |   |       |       |   |
|---|---|-------|-------|---|
| 12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy   | Số 222, đường 30/4, Khu vực 5, Phường Ngã Bảy, TP Cần Thơ                   | 98    | 98    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 13. Công ty CP Leopard Solutions                    | Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 75    | 75    | Lập trình máy vi tính                       |
| <b>Các công ty sở hữu gián tiếp</b>                 |   |       |       |   |
| 1. Công ty CP Famicare Thủ Đức                      | 28 Hiền Vương, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam               | 96,04 | 96,04 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                  |   |       |       |   |
| 1. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị          | Số 179 đường Giải Phóng, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội                         | 49    | 49    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 2. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình  | Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Ninh Bình                 | 49    | 49    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân   | Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 4. Công ty CP Famicare Pháp Vân                     | Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 5. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp     | Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh            | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 6. Công ty CP phòng khám Nghệ An                    | Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Nghệ An         | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 7. Công ty CP phòng khám Ba Đình                    | Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam     | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 8. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu   | Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam   | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 9. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | 634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam      | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 10. Công ty CP Famicare Tuyên Quang                 | Tầng 2, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Minh Xuân, Tuyên Quang             | 35    | 35    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |
| 11. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu  | Số 745 Võ Văn Kiệt, Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam               | 49    | 49    | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa   |

|  |   |    |    |   |
|--|---|----|----|---|
| 12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang   | Tầng 1, Số 75, Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 22, Phường Hà Giang 2, Tuyên Quang | 49 | 49 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 13. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang | 368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam               | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3

tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BTC ban hành ngày 30/05/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

#### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.12 Doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
  - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

|   | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         |                       |                       |
| - Tiền mặt  | 1.795.271.793         | 581.800.202           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                     | 259.810.714           | 1.390.295.534         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.055.082.507</b>  | <b>1.972.095.736</b>  |
|   | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
| <b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>           |                       |                       |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương  | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng  | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5     | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng    | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình  | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên   | 1.252.791.156         | 1.252.791.156         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa  | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định  | 1.120.000.000         | 1.120.000.000         |
| Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh    | 1.149.807.175         | 1.149.807.175         |
| Bệnh viện Nhi Hà Nội                                  | 1.014.619.200         | 1.079.342.650         |
| Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ                        | 785.137.402           | 392.157.788           |
| Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn                        | 401.147.200           | 852.707.200           |
| Các đối tượng khác                                    | 5.174.198.997         | 5.106.291.311         |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.737.701.130</b> | <b>18.793.097.280</b> |
|   | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
| <b>Trong đó trích lập dự phòng</b>                    |                       |                       |
| Bệnh viện Lao và Bệnh viện phổi Hậu Giang             | (35.168.802)          | (35.168.802)          |
| Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ                        | (25.420.000)          | (25.420.000)          |
| Trung tâm y tế thị xã Giá Rai                         | (27.496.482)          | (27.496.482)          |
| Bệnh viện phổi trung ương                             | (171.239.844)         | (171.239.844)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>(259.325.128)</b>  | <b>(259.325.128)</b>  |

|   | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản                        | 61.128.940.247         | 5.518.853.693          |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou                              | 63.597.260.000         | 7.719.000.000          |
| Các đối tượng khác                                      | 32.476.946.788         | 4.519.150.011          |
| <b>Cộng</b>   | <b>157.203.147.035</b> | <b>17.757.003.704</b>  |
| <b>04. Phải thu khác</b>                                |                        |                        |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                        |                        |                        |
| Tạm ứng cho CBNV  | 4.002.316.411          | 0                      |
| Cầm cố, thế chấp, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn              | 1.792.607.792          | 1.642.935.141          |
| Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ                          | 11.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Đối tượng khác  | 4.062.239.217          | 0                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.857.163.420</b>  | <b>21.642.935.141</b>  |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                         |                        |                        |
| <i>Phải thu các cổ tức và cá nhân khác</i>              | <b>149.227.000.000</b> | <b>149.227.000.000</b> |
| Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ                          | 149.227.000.000        | 149.227.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>149.227.000.000</b> | <b>149.227.000.000</b> |
| <b>05. Hàng tồn kho</b>                                 |                        |                        |
| - Hàng hóa  | 19.414.517.415         | 16.284.033.892         |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.414.517.415</b>  | <b>16.284.033.892</b>  |
| <b>06. Chi phí trả trước</b>                            |                        |                        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Chi phí khác  | 0                      | 0                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | <b>125.888.491</b>     | <b>122.575.776</b>     |
| Công cụ dụng cụ phân bổ                                 | 125.888.491            | 122.575.776            |
| <b>Cộng</b>   | <b>125.888.491</b>     | <b>122.575.776</b>     |
| <b>07. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước</b> |                        |                        |
| <b>a. Phải thu</b>                                      | <b>6.163.428</b>       | <b>6.163.428</b>       |
| - Các khoản phải nộp khác                               | 6.163.428              | 6.163.428              |
| <b>b. Phải nộp</b>                                      | <b>38.100.038</b>      | <b>29.144.742</b>      |
| - Thuế GTGT đầu ra                                      | 0                      | 0                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                 | 38.100.038             | 29.144.742             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ,  
TP Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2026

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>       | <b>Máy móc thiết bị<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                          |
| Số đầu năm             | 54.860.290.809                  | 54.860.290.809           |
| - Tăng trong kỳ        | -                               | 0                        |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                               | 0                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>54.860.290.809</b>           | <b>54.860.290.809</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                 |                          |
| Số đầu năm             | 27.772.379.962                  | 27.772.379.962           |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1.255.668.933                   | 1.255.668.933            |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                               | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>29.028.048.895</b>           | <b>29.028.048.895</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                          |
| Số đầu năm             | 27.087.910.847                  | 27.087.910.847           |
| Số cuối kỳ             | 25.832.241.914                  | 25.832.241.914           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ,  
TP Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2026

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                 |                  |
| Số đầu năm                    | 59.564.895.987  | 59.564.895.987   |
| - Tăng trong kỳ               | -               | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -               | -                |
| Số cuối kỳ                    | 59.564.895.987  | 59.564.895.987   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b> |                 |                  |
| Số đầu năm                    | 26.754.536.389  | 26.754.536.389   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.485.684.897   | 1.485.684.897    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -               | -                |
| Số cuối kỳ                    | 28.240.221.286  | 28.240.221.286   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                 |                  |
| Số đầu năm                    | 32.810.359.598  | 32.810.359.598   |
| Số cuối kỳ                    | 31.324.674.701  | 31.324.674.701   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC**

**VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ,

TP Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2026

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm               |                         |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>1.254.740.000.000</b> | <b>(11.712.553.809)</b> | <b>1.284.140.000.000</b> | <b>(66.099.749.901)</b> |
| - Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ             | 250.000.000.000          | (2.703.737.702)         | 250.000.000.000          | (25.413.135.933)        |
| - Công ty CP PT Công nghệ Hạ Long Kyoto           | 108.900.000.000          | (44.602.136)            | 108.900.000.000          | (6.633.132.993)         |
| - Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ông Bí    | 49.000.000.000           | (688.764.361)           | 49.000.000.000           | (4.734.983.320)         |
| - Công ty CP NC AD CNM Sông Hậu                   | 147.000.000.000          | -                       | 147.000.000.000          | -                       |
| - Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam  | -                        | -                       | 29.400.000.000           | -                       |
| - Công ty CP Phòng Khám Hà Đông                   | 77.420.000.000           | (630.977.402)           | 77.420.000.000           | (3.506.226.604)         |
| - Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình                  | 122.500.000.000          | (636.727.080)           | 122.500.000.000          | (1.048.906.277)         |
| - Công ty CP Phòng Khám Việt Trì                  | 106.820.000.000          | (6.369.852.219)         | 106.820.000.000          | (16.859.880.336)        |
| - Công ty CP Phòng Khám Kỹ Thuật Cao Gia Lâm      | 77.420.000.000           | 28.955.884              | 77.420.000.000           | (4.264.635.232)         |
| - Công ty CP PK Medicare Cần Thơ                  | 77.420.000.000           | (463.019.608)           | 77.420.000.000           | (1.712.600.648)         |
| - Công ty CP PK Medicare Hậu Giang                | 77.420.000.000           | (203.829.185)           | 77.420.000.000           | (1.926.248.557)         |
| - Công ty CP PK Medicare Sóc Trăng                | 77.420.000.000           | -                       | 77.420.000.000           | -                       |
| - Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy   | 77.420.000.000           | -                       | 77.420.000.000           | -                       |
| - Công ty CP Leopard Solutions                    | 6.000.000.000            | -                       | 6.000.000.000            | -                       |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>153.300.000.000</b>   | <b>(559.496.547)</b>    | <b>153.300.000.000</b>   | <b>(3.173.260.329)</b>  |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị         | 14.700.000.000           | (25.343.613)            | 14.700.000.000           | (367.995.537)           |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình | 14.700.000.000           | (20.410.899)            | 14.700.000.000           | (259.877.882)           |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu  | 14.700.000.000           | (172.213.715)           | 14.700.000.000           | (339.897.320)           |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

|  | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm               |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| <i>b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>  |                          |                         |                          |                         |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang   | 14.700.000.000           | (21.971.205)            | 14.700.000.000           | (77.990.865)            |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân   | 10.500.000.000           | (29.911.206)            | 10.500.000.000           | (189.302.858)           |
| - Công ty CP Famicare Pháp Vân                     | 10.500.000.000           | (19.587.201)            | 10.500.000.000           | (74.387.718)            |
| - Công ty CP Famicare Tuyên Quang                  | 10.500.000.000           | (21.453.716)            | 10.500.000.000           | (61.938.451)            |
| - Công ty CP Phòng khám Nghệ An                    | 10.500.000.000           | (21.355.061)            | 10.500.000.000           | (164.680.334)           |
| - Công ty CP Phòng khám Ba Đình                    | 10.500.000.000           | (73.669.184)            | 10.500.000.000           | (1.192.208.595)         |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu   | 10.500.000.000           | (128.607.329)           | 10.500.000.000           | (150.231.169)           |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang | 10.500.000.000           | (8.640.241)             | 10.500.000.000           | (72.826.119)            |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | 10.500.000.000           | (13.082.212)            | 10.500.000.000           | (103.345.734)           |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp     | 10.500.000.000           | (3.250.965)             | 10.500.000.000           | (118.577.747)           |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.408.040.000.000</b> | <b>(12.272.050.356)</b> | <b>1.437.440.000.000</b> | <b>(69.273.010.230)</b> |

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>11. Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |                        |                       |
| Công ty CP TT Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh       | 2.940.000.000          |                       |
| Các đối tượng khác                           | 1.007.586.349          | 917.335.164           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.947.586.349</b>   | <b>917.335.164</b>    |
| <b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>         |                        |                       |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Bản Việt     | 25.062.399.950         | 23.968.555.935        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>25.062.399.950</b>  | <b>23.968.555.935</b> |
| <b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>            |                        |                       |
| Bảo hiểm xã hội                              | 101.876.250            | 26.550.000            |
| Bảo hiểm y tế                                | 18.338.225             | 4.779.500             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                         | 8.150.100              | 2.124.000             |
| Phải trả về cổ tức                           | 75.924.090.000         | 75.931.270.000        |
| Công ty cổ phần Capella Group                | 133.500.000.000        | 0                     |
| Phải trả khác                                | 9.517.425              | 830.900               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>209.561.972.000</b> | <b>75.965.554.400</b> |
| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                        |                       |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                      | 27.126.095.827         | 23.126.095.827        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>27.126.095.827</b>  | <b>23.126.095.827</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Toà nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV năm 2025

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**15. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| <b>Số đầu năm</b>     | 1.311.056.500.000         | (395.300.000)        | 209.767.903.420                   | 1.520.429.103.420 |
| <b>Tăng trong kỳ</b>  | -                         | -                    | (15.609.651.666)                  | (15.609.651.666)  |
| - Lãi trong kỳ        | -                         | -                    | (15.609.651.666)                  | (15.609.651.666)  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>  | -                         | -                    | -                                 | -                 |
| - Lỗ trong kỳ         | -                         | -                    | -                                 | -                 |
| - Phân phối lợi nhuận | -                         | -                    | -                                 | -                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | 1.311.056.500.000         | (395.300.000)        | 194.158.251.754                   | 1.504.819.451.754 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

|   | Quý này năm nay       | Quý này năm trước     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ      | 3.284.624.829         | 10.953.264.234        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.284.624.829</b>  | <b>10.953.264.234</b> |
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                       |                       |                       |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp    | 3.880.120.084         | 9.414.314.967         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.880.120.084</b>  | <b>9.414.314.967</b>  |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |                       |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                      | 60.270                | 134.401               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                     | 0                     | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>60.270</b>         | <b>5.000.134.401</b>  |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                      |                       |                       |
| - Chi phí lãi vay                                 | 1.189.624.837         | 1.168.906.041         |
| - Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư  | 12.272.050.356        | (1.393.682.523)       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.461.675.193</b> | <b>(224.776.482)</b>  |
| <b>05. Chi phí bán hàng</b>                       |                       |                       |
| - Chi phí nhân viên                               | 0                     | 43.333.332            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                       |                       | 17.217.375            |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>0</b>              | <b>60.550.707</b>     |

| <b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý             | 1.117.523.978          | 555.833.803              |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng             | 17.797.003             | 10.295.454               |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 1.498.107              | 1.498.107                |
| - Thuế, phí và lệ phí                   | 0                      | 6.000.000                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 405.663.244            | 247.460.063              |
| - Chi phí bằng tiền khác                | 20.000                 | 0                        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.542.502.332</b>   | <b>821.087.427</b>       |
| <b>07. Chi phí khác</b>                 | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Chi phí khác                          | 2.087.390              | 0                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.087.390</b>       | <b>0</b>                 |
| <b>08. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế     | (15.609.651.666)       | 5.882.222.016            |
| - Thuế suất thuế TNDN                   | 0                      | 0                        |
| - <b>Thuế TNDN phải nộp</b>             | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |

## VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### **Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### ***Rủi ro về giá chứng khoán***

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### ***Giá trị hợp lý***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Thông tin các bên liên quan

| <u>Công ty</u>  | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| 1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ                  | Công ty con        |
| 2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto        | Công ty con        |
| 3. Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí        | Công ty con        |
| 4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Công ty con        |
| 5. Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam       | Công ty con        |
| 6. Công ty CP Phòng khám Hà Đông                        | Công ty con        |
| 7. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình                       | Công ty con        |
| 8. Công ty CP Phòng khám Việt Trì                       | Công ty con        |
| 9. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm           | Công ty con        |
| 10. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ              | Công ty con        |

|  |                  |
|--|------------------|
| 11. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang         | Công ty con      |
| 12. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng         | Công ty con      |
| 13. Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy    | Công ty con      |
| 14. Công ty CP Leopard Solutions                     | Công ty con      |
| 15. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị          | Công ty liên kết |
| 16. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình  | Công ty liên kết |
| 17. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân   | Công ty liên kết |
| 18. Công ty CP Famicare Pháp Vân                     | Công ty liên kết |
| 19. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp     | Công ty liên kết |
| 20. Công ty CP phòng khám Nghệ An                    | Công ty liên kết |
| 21. Công ty CP phòng khám Ba Đình                    | Công ty liên kết |
| 22. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu   | Công ty liên kết |
| 23. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | Công ty liên kết |
| 24. Công ty CP Famicare Tuyên Quang                  | Công ty liên kết |
| 25. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu   | Công ty liên kết |
| 26. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang   | Công ty liên kết |
| 27. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang | Công ty liên kết |

## 8.2 Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                  | Giao dịch | Năm nay     |
|--------------------------------|-----------|-------------|
| Công ty CP Phòng khám Việt Trì | Bán HHDV  | 180.390.700 |

## 8.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc | Quý này năm nay<br>VND | Quý này năm trước<br>VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Bà Đặng Nhị Nương                            | 60.000.000             | 60.000.000               |

#### 8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty.

#### 8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


#### 8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**Đặng Nhiương**  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29/04/2026

  
Nguyễn Thu Huyền  
Kế toán trưởng

  
Trần Hằng Nga  
Người lập biểu

C.T.C. 2